

Phụ lục II:

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Mô hình trồng cây dầu con rái (dầu rái, dầu nước, dầu sơn)

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

1.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	55	
3	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (0,2kg/cây)	Kg	110	Tiêu chuẩn cơ sở

1.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

	toán và chi phí khác.			
--	-----------------------	--	--	--

2. Mô hình trồng cây gáo

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

2.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	62	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	125	Tiêu chuẩn cơ sở

2.2. Định mức triển khai

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

3. Mô hình trồng cây bồ đề

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

3.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

3.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

4. Mô hình trồng cây giới xanh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

4.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
-----	----------	-----	----------	---------

I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

4.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

5. Mô hình trồng cây bạch đàn thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

5.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

5.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
	toán và chi phí khác.			

6. Mô hình trồng rừng cây keo lai

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

6.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

6.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

7. Mô hình trồng rừng cây keo lá tràm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

7.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

7.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên

	trách			môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

8. Mô hình trồng rừng cây keo tai tượng

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

8.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 1ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,01kg/hố)	Kg	16,6	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

8.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn

				phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

9. Mô hình trồng cây lát hoa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

9.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	100	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	200	Tiêu chuẩn cơ sở

9.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo,	% Tổng kinh phí	≤5%	

	kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	được phê duyệt		
--	---	----------------	--	--

10. Mô hình trồng cây sao đen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

10.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

10.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

11. Mô hình trồng rừng cây sưa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

11.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	332	Tiêu chuẩn cơ sở

11.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

12. Mô hình trồng rừng cây tếch

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

12.1. Định mức giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

12.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

13. Mô hình trồng cây thông Caribe

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

13.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

13.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

14. Mô hình trồng cây thông đuôi ngựa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

14.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

14.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

15. Mô hình trồng cây thông nhựa

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

15.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

15.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

16. Mô hình trồng cây xoan đào

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

16.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.100	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	110	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

16.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3

2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

17. Mô hình trồng cây xoan ta

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

17.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 1ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.650	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	165	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	330	Tiêu chuẩn cơ sở

17.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

18. Mô hình trồng cây mắc ca theo phương thức trồng thuần

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

18.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	280	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	28	
3	Phân NPK	Kg	140	
4	Vôi bột	Kg	84	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	56	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	560	
3	Vôi bột	Kg	28	

18.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

19. Mô hình trồng cây macca theo phương thức trồng xen

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

19.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	110	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	11	
3	Phân NPK	Kg	55	
4	Vôi bột	Kg	33	
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	22	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	22	

2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	220	
3	Vôi bột	Kg	11	

19.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

20. Mô hình ghép cải tạo vườn mắc ca

20.1. Định mức giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Chòi ghép	Chòi	600	Theo tiêu chuẩn vật liệu nhân giống
2	Chòi ghép dặm	Công	60	
3	Công ghép	Công	1	
4	Công ghép dặm	Công	1	
5	Dây ghép	Cuộn	3	
6	Phân bón lá	Kg	2	
7	Phân NPK	Kg	100	
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít	5	

20.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	9	
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

21. Mô hình trồng cây bời lồi đỏ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

21.1. Phần giống, vật tư: (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	3.300	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	330	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	666	Tiêu chuẩn cơ sở

21.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

22. Mô hình trồng cây dó trầm

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

22.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	166	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	498	Tiêu chuẩn cơ sở

22.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm

3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

23. Mô hình trồng cây đàn hương

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

23.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở

23.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2,

				năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	$\leq 5\%$	

24. Mô hình trồng cây gioi ăn hạt bằng cây ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

24.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Phân vi sinh	Kg	1000	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân vi sinh	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở

24.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

25. Mô hình trồng cây quế thâm canh

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

25.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	4.444	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	444	
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
4	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1.333	Trồng thông thường
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (5:10:3)	Kg	1333	Trồng thông thường

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
2	Phân vi sinh	Kg	2.222	Trồng hữu cơ

25.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

26. Mô hình trồng cây sáu ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

26.1. Phần giống, vật tư: tính cho 1ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	100	Tiêu chuẩn cơ sở

26.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

27. Mô hình trồng cây trám ghép

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

27.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép \geq 20 cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh
2	Cây trồng dặm	Cây	50	
3	Phân NPK (16:16:8)	Kg	250	Tiêu chuẩn cơ sở
4	Thuốc chống mối (0,02kg/ cây)	Kg	10	
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1000	
6	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	

II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK (16:16:8)	Kg	500	Tiêu chuẩn cơ sở
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	500	
3	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV	Tr.đ	3	

27.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

28. Mô hình trồng cây tre điểm trực

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

28.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	500	Tuân thủ các quy định về quản

2	Cây trồng dặm	Cây	50	lý giống cây trồng Lâm nghiệp
3	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
II	Năm thứ 2			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
1	Phân NPK	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở

28.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	

29. Mô hình trồng cây sớ

(Theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của BNN&PTNT)

29.1. Phần giống, vật tư: tính cho 01 ha

Stt	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Ghi chú
I	Năm thứ 1			
1	Cây trồng mới	Cây	2.000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Cây trồng dặm	Cây	200	
3	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

II	Năm thứ 2			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở
III	Năm thứ 3			
	Phân NPK 0,2kg/cây	Kg	400	Tiêu chuẩn cơ sở

29.2. Định mức triển khai:

Stt	Nội dung	ĐVT	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	tháng	8, 7, 5	Năm 1, năm 2, năm 3
2	Tập huấn	Lần	1	Lần/điểm
3	Bảng mô hình	Bảng	1	Bảng/điểm
4	Hội thảo, tổng kết	Lần	1	Lần/điểm
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách	Mô hình/ người	1	Trình độ trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp
6	Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi phí khác.	% Tổng kinh phí được phê duyệt	≤5%	